

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu	15	4.231.659.390.932	3.928.854.818.189
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		4.231.659.390.932	3.928.854.818.189
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		4.231.659.390.932	3.928.854.818.189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	551.955.572.771	512.459.324.133
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		551.955.572.771	512.459.324.133
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		551.955.572.771	512.459.324.133
10	3. Doanh thu thuần		3.679.703.818.161	3.416.395.494.056
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		3.679.703.818.161	3.416.395.494.056
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		3.679.703.818.161	3.416.395.494.056
11	4. Chi phí kinh doanh	17	2.981.509.892.420	2.658.306.020.250
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.981.509.892.420	2.658.306.020.250
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		2.241.089.300.000	1.961.617.300.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		740.420.592.420	696.688.720.250
20	5. Lợi nhuận gộp		698.193.925.741	758.089.473.806
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		698.193.925.741	758.089.473.806
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	47.806.870.975	52.853.291.730
22	7. Chi phí tài chính	19	(108.675.000)	1.065.618.750
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	20	30.466.344.610	27.547.196.363
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	40.820.247.340	35.061.418.747
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		674.822.879.766	747.268.531.676
31	11. Thu nhập khác	22	5.957.889.062	1.523.047.833
32	12. Chi phí khác	23	230.021.030	240.236.495
40	13. Lợi nhuận khác		5.727.868.032	1.282.811.338
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		680.550.747.798	748.551.343.014
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	136.710.825.572	149.887.016.002
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		543.839.922.226	598.664.327.012


Lê Thành Trí
Người lập biểu


Lưu Thị Huỳnh Phương
Kế toán trưởng


Võ Trung Dũng
Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020